

TAND TỈNH KIÊN GIANG
TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ QUỐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 36/2017/DS - ST
Ngày: 31/8/2017
“V/v: Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ QUỐC-TỈNH KIÊN GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Triệu

Hội thẩm nhân dân:

- 1. Ông Ngô Rạng Đông**
- 2. Ông Nguyễn Phước Lộc**

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Toàn, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

Đại diện Viện sát nhân dân huyện Phú Quốc tham gia phiên tòa: Bà Đặng Mỹ Phương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 và ngày 31 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2013/TLST- DS ngày 31/01/2013 về: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2017/QĐXXST – DS ngày 14/7/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 84/2017/QĐST – DS, ngày 16/8/2017, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965;** Địa chỉ: ấp ÔL, xã CD, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang.

Luật sư Chu Quốc Ph, Văn phòng luật sư Quốc Ph thuộc đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn

- **Bị đơn: Chị Triệu Thị Huyền Tr, sinh năm 1986;** Địa chỉ: khu phố A, thị trấn ĐĐ, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang;

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ **Anh Lê Minh Ph, sinh năm 1976;** Địa chỉ: khu phố B, thị trấn DĐ, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang;

Người đại diện theo uỷ quyền ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1966; Địa chỉ: khu phố C, thị trấn DĐ, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang;

+ **Anh Bùi Ngọc T, sinh năm 1971 (chồng chị Tr);** Địa chỉ: khu phố A, thị trấn DĐ, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang;

Luật sư Phạm Văn C, văn phòng luật sư Phạm Văn C thuộc đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người liên quan Bùi Ngọc T.

+ **Ông Lê Văn E** (chồng bà L cùng địa chỉ)

(Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và luật sư có mặt; riêng ông E có đơn xin giải quyết vụ án vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/11/2012, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Vào năm 2011 bà L cho chị Tr vay 04 lần tiền cụ thể lần thứ nhất là ngày 22/9/2011 số tiền 300.000.000đ; lần thứ 2 ngày 24/10/2011 số tiền 40.000.000đ; lần thứ 3 ngày 28/11/2011 số tiền 50.000.000đ; lần thứ 4 ngày 01/12/2011 số tiền 650.000.000đ lãi suất 5%/tháng, tổng số tiền Tr vay của bà L là 1.040.000.000đ. Những lần vay tiền này hai bên đều làm biên nhận viết tay với nhau do chính Tr viết.

Ngược lại bà L vay của Tr hai lần với số tiền 600.000.000đ lãi suất 5%/tháng; vay lần đầu vào ngày 01/09/2011 số tiền 300.000.000đ để làm tin bà L dùng giấy chứng nhận QSDĐ số AA017178 do UBND huyện Phú Quốc cấp cho ông Lê Văn E (chồng bà L) thế chấp cho Tr, thời hạn vay là 03 tháng lãi suất 5%/tháng.

Vay lần 2 ngày 22/9/2011 bà L tiếp tục vay của Tr số tiền 300.000.000đ, lãi suất 5%/tháng hai bên không làm biên nhận mà Tr dùng hợp đồng vay tiền lần đầu (01/09/2011) ghi thêm nội dung phía sau “*hôm nay ngày 22/9/2011 chị L có nhận thêm số tiền là 300.000.000đ, tiền lãi tính từ ngày 01/10/2011*”

Nay bà L khởi kiện yêu cầu chị Tr trả giấy chứng nhận QSDĐ số AA017178, diện tích 108m² tọa lạc khu phố B, thị trấn DĐ, huyện PQ do chồng bà L là Lê Văn E đứng tên và trả cho bà L số tiền Tr còn thiếu là 440.000.000đ (sau khi đã khấu trừ số tiền bà L vay của Tr 600.000.000đ), đồng thời tính lãi suất theo pháp luật từ ngày 01/12/2011 đến ngày Tòa án giải xong vụ kiện.

*** Bị đơn chị Triệu Thị Huyền Tr trình bày:** Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA017178 với diện tích 108m² tọa lạc Khu phố B, thị trấn DĐ do UBND huyện Phú Quốc cấp cho ông Lê Văn E (ông Em là chồng bà L) mà bà L thế chấp cho chị, hiện nay đã thế chấp cho anh Lê Minh Ph ngày 29/9/2011 để vay số tiền 300.000.000đ, lãi suất 5%/tháng thời hạn vay là một tháng, thừa nhận chữ ký trong hợp đồng vay tiền ngày 29/9/2011 là của chị, có đóng lãi được hai tháng = 30.000.000đ, nay chị không yêu cầu tính lại tiền lãi.

Nhưng thực tế số tiền chị nhận là 150.000.000đ, số tiền 150 triệu đồng kia anh Ph nói số tiền vay không phải tiền của anh mà của người khác, do anh Ph còn thiếu tiền anh H nên không thể cho vay 300 triệu, mà dùng giấy chứng nhận của ông Lê Văn E này thế cho anh H (ở RGiá, địa chỉ tôi không biết) lấy tiền đưa cho chị nên phải ghi số tiền vay là 300 triệu đồng thì anh H mới cho vay.

Bà L vay tiền của chị Tr hai lần: Lần đầu vào ngày 01/9/2011, số tiền 300.000.000đồng, lãi suất 05%/tháng, thời gian 03 tháng. Đến ngày 22/9/2011 (nhưng trong hợp đồng ghi ngày 01/10/2011, thỏa thuận ghi như vậy để dễ tính lãi), bà L tiếp tục vay số tiền 600.000.000đồng, lãi suất 05%/tháng, thời gian 03 tháng. Lần vay này, hợp đồng vay tiền do Tr trực tiếp viết trong đó bà L và con bà là Lê Nguyễn Kim H cùng ký tên vào hợp đồng. Để làm tin, bà L thế chấp giấy CN QSD do UBND huyện Phú Quốc cấp cho ông Lê Văn E (chồng bà L).

Việc bà L cho rằng chỉ vay 600 triệu đồng là không đúng, thực tế bà L vay của chị 900 triệu đồng điều này thể hiện trong hợp đồng vay tiền do chị giữ có chữ ký bà L hợp đồng ngày 22/9/2011 (nhưng trong hợp đồng ghi ngày 01/10/2011)

Thừa nhận theo biên nhận đã ký nhận nợ với bà L thì chị Tr vay số tiền tổng cộng là 1.040.000.000đồng vay 04 lần (lần 1 ngày 22/9/2011; lần 2 ngày 24/10/2011; lần 3 ngày 28/11/2011; lần 4 ngày 01/12/2011 số tiền 650.000.000đ lãi suất 5%/tháng) thực tế chị không hề nhận số tiền này mà do bà L yêu cầu viết giấy nhận nợ với số tiền 650 triệu đồng, cho chồng bà là ông Lê Văn E làm tin, để ông E đứng ra vay tiền của người khác cho bà trả nợ.

Chị Tr không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L, vì thực tế số tiền bà L thiếu chị là 900 triệu đồng, chị phản tố đề nghị Tòa án khấu trừ số tiền bà L thiếu chị vào số tiền thiếu bà L 1.040.000.000đ, số tiền chị thiếu bà L còn lại 140 triệu đồng, mỗi tháng chị trả cho bà L 2.000.000đ đến khi dứt nợ.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Lê Minh Ph vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Thanh H ý kiến: Ngày 29/9/2011 chị Tr có vay của anh Lê Minh Ph số tiền 300.000.000đ, lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay 30 ngày, để làm tin bà Tr

dùng giấy chứng nhận QSD đất số AA017178 với diện tích 108m² tọa lạc Khu phố B, thị trấn DĐ do UBND huyện Phú Quốc cấp cho ông Lê Văn E thế chấp để vay tiền, hai bên tiến hành làm hợp đồng vay tiền có chị Tr và anh Ph cùng ký tên.

Nay ông Hải với tư cách đại diện theo ủy quyền anh Phúc có yêu cầu độc lập đề nghị buộc chị Trang trả số tiền gốc cho anh Phúc 300 triệu đồng, đồng thời tính lãi suất từ ngày 29/11/2011 đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ kiện.

2. Anh Bùi Ngọc T ý kiến: Anh là chồng của Triệu Thị Huyền Tr kết hôn năm 2009, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn DĐ, huyện PQ.

Lời trình bày của vợ anh là đúng, việc vay tiền giữa bà L và vợ anh thì anh không biết, tuy nhiên thực tế bà L có vay của anh số tiền 600.000.000đồng, nay yêu cầu bà L hoàn trả số tiền này cho anh.

Đối với yêu cầu của bà L buộc Tr trả số tiền 440.000.000đồng và lãi suất cơ bản theo luật định và yêu cầu của anh Ph buộc chị Tr trả số tiền 300.000.000đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Anh T không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà L cũng như của anh Ph, đây là việc riêng giữa vợ Triệu Thị Huyền Tr với bà Nguyễn Thị L và anh Lê Minh Ph.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Quốc có ý kiến: việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đến thời điểm này đều đảm bảo đúng pháp luật; tuy nhiên vụ án từ khi thụ lý đến mở phiên tòa đã quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo khoản 1 Điều 203 của Bộ luật TTDS vấn đề này không ảnh hưởng đến nội dung vụ án, đề nghị Thẩm phán cần rút kinh nghiệm.

Về quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát: Xét các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa.

Xác định chị Triệu Thị Huyền Tr vay của bà Nguyễn Thị L 04 lần từ ngày 22/9 đến 01/12/2011 với số tiền 1.040.000.000 đồng; ngược lại bà L vay của chị Tr hai lần với số tiền 600.000.000đ. Chị Tr cho rằng bà L vay của chị 900.000.000đ, không phải 600.000.000 đ như bà L khai, tuy nhiên Tòa án thông báo chị Tr lập thủ tục phản tố nhưng không thực hiện, do đó Tòa án không xem xét đối với việc chênh lệch số tiền. Việc anh T khai nại yêu cầu bà L trả số tiền vay theo giấy biên nhận ngày 01/3/2012 lý do đây là tài sản riêng của anh không liên quan gì đến khoản vay giữa bà L và Tr là không có cơ sở xem xét.

Đối với số tiền 300.000.000đ chị Tr vay của anh Lê Minh Ph theo biên nhận nợ ngày 29/9/2011, chị Tr thừa nhận có vay và chưa trả tiền. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L và anh Ph về buộc chị Tr hoàn trả số tiền vay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án ông Lê Văn E (chồng bà Lan) có đơn đề nghị giải quyết vụ án vắng. Căn cứ 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vắng mặt ông E.

Về nội dung tranh chấp:

Từ ngày 22/9/2011 đến ngày 01/12/2011 bà Nguyễn Thị L cho chị Triệu Thị Huyền Tr vay 04 lần với số tiền là 1.040.000.000đ, thời hạn vay từ một đến 03 tháng, lãi suất 5%/tháng, những lần vay tiền này hai bên đều làm biên nhận viết tay với nhau do chính Tr viết; Ngược lại bà L vay của Tr hai lần với số tiền 600.000.000đ lãi suất 5%/tháng để làm tin bà L dùng giấy chứng nhận QSD đất số AA017178 với diện tích 108m² tọa lạc Khu phố B, thị trấn ĐĐ do UBND huyện Phú Quốc cấp cho ông Lê Văn E; sau đó chị Tr dùng giấy tờ này thế cho anh Lê Minh Ph vay số tiền 300.000.000đ, thời hạn vay 30 ngày lãi suất 5%/tháng hai bên làm biên nhận ngày 29/9/2011. Đến hạn chị Tr không trả số tiền gốc cho bà L và anh Ph nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà L và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc chị Tr trả số tiền còn thiếu 440.000.000đ (sau khi đã khấu trừ số tiền bà L vay của chị Tr 600.000.000đ) và tính lãi theo lãi suất quá hạn tính từ ngày 01/12/2011 đến ngày Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Thanh H đại diện theo ủy quyền cho anh Lê Minh Ph yêu cầu chị Tr trả cho anh Ph số tiền 300.000.000đ và tính lãi suất cơ bản từ ngày 29/11/2011 đến ngày Tòa án giải quyết.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận, bởi lẽ: Từ ngày 22/9/2011 đến ngày 01/12/2011 bà Nguyễn Thị L cho chị Triệu Thị Huyền Tr vay 04 lần với số tiền là 1.040.000.000đ có làm biên nhận.

Việc chị Tr nại rằng biên nhận vay tiền lần thứ 4 ngày 01/12/2011 số tiền 650.000.000đ là không có, chị chỉ ký nhận dùm cho bà L để bà làm tin với ông E (chồng bà L), tuy nhiên chị Tr không có chứng cứ, chứng minh cho lời nại này. Do đó cần xác định chị Tr vay bà L tổng số tiền 1.040.000.000đ là phù hợp. Ngược lại bà L vay của Tr số tiền 600.000.000đ, chị Tr không đồng ý mà cho rằng bà L vay 900.000.000đ nhưng chị Tr không làm thủ tục phản tố theo thông báo của Tòa, coi như từ bỏ yêu cầu Tòa không xem xét việc chênh lệch số tiền, nghị xác định số tiền bà L thiếu chị Tr là 600.000.000đ và khấu trừ số tiền này vào tiền vay của bà L, buộc Tr trả cho bà L số tiền 440.000.000đ và lãi suất từ ngày 01/12/2011 là phù hợp.

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh Ph là phù hợp, lời nại của chị Tr cho rằng chỉ nhận thực tế số tiền 150.000.000đ là không có cơ sở, nghị buộc chị Tr trả cho anh Ph số tiền 300.000.000đ và lãi suất từ ngày 29/11/2011 là phù hợp.

Xét lời nại của anh Bùi Ngọc T; luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp anh T cho rằng: tại phiên tòa cũng như bản tự khai bà L khai nhận có nhận của anh T số tiền 600.000.000đ theo biên nhận ngày 01/3/2012, đây là tài sản riêng của anh T vì đã dùng tài sản là căn nhà có trước hôn nhân thế chấp Ngân hàng Nông nghiệp về đưa tiền cho bà L. Việc bà L và chị Tr cũng như với anh Ph cho vay tiền với nhau thì anh T không biết, không liên quan nên việc bà L, anh Ph khởi kiện đòi chị Tr và anh T liên đới trả nợ là không đúng, không đồng ý đối trừ nghĩa vụ; không đồng ý trả lại giấy chứng nhận thế chấp; đề nghị xem xét phần nợ bà L vay ông T luôn.

Đề nghị Hội đồng xét xử tạm hoãn phiên tòa để anh T làm thủ tục yêu cầu độc lập đối với bà L.

Xét lời nại của anh T và luật sư là không có cơ sở, bởi lẽ: Anh Bùi Ngọc T và chị Triệu Thị Huyền Tr là vợ chồng, có đăng ký kết hôn hiện chưa ly hôn (thừa nhận tại phiên tòa). Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì:

“1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này”

Nên trong hợp đồng vay tiền ngày 01/9/2011 đều thể hiện bên cho vay Triệu Thị Huyền Tr, bên vay Nguyễn Thị L việc giao nhận tiền tại nhà chị Tr có mặt anh T và chính anh là người trực tiếp giao tiền cho bà L mặc nhiên thừa nhận tài sản chung của vợ chồng cho vay nên anh T cho rằng không biết là không đúng. Mặt khác tại biên bản hòa giải do khu phố B, thị trấn DĐ, huyện PQ lập ngày 17/10/2012 thể hiện: anh T có đến khu phố nói cho bà L mượn 02 lần tiền là 600.000.000đ nhưng ông T không làm biên nhận nhận tiền mà giao cho bà Tr (vợ ông) làm biên nhận. Từ những phân tích trên cần xác định số tiền trong hợp đồng vay tiền ngày 01/9/2011 và biên nhận ngày 01/3/2012 là cùng số tiền bà L vay của chị Tr 600.000.000đ.

Việc anh T yêu cầu hoãn phiên tòa để làm thủ tục yêu cầu độc lập đối với bà L, nghị không chấp nhận vì quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho chị Tr và anh T làm thủ tục phản tố, thủ tục yêu cầu độc lập nhưng không thực hiện coi như từ bỏ yêu cầu theo quy định pháp luật, hơn nữa trong vụ án này, anh T không

có thiện chí hợp tác với Tòa án rất nhiều lần triệu tập không đến gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

Căn cứ khoản 5 Điều 474 BLDS thì *“Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc..”* đồng thời theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS *“Lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”*. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm bằng $0,75\%/tháng \times 150\% = 1,125\%/tháng$.

Khoản vay của bà L: Từ ngày 01/12/2011 đến ngày 31/8/2017 = 68 tháng 29 ngày = $\{(440.000.000đ \times 68 \text{ tháng} \times 1,125\%) + (440.000.000đ \times 29 \text{ ngày} \times 0,0375\%/ngày)\} = 341.385.000đ$. Chị Triệu Thị Huyền Tr, anh Bùi Ngọc T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền gốc 440.000.000đ và tiền lãi 341.385.000đ, tổng cộng nợ gốc và lãi là 781.385.000đ

Khoản vay của anh Ph: Từ ngày 29/11/2011 đến ngày 31/8/2017 = 69 tháng 02 ngày = $\{(300.000.000đ \times 69 \text{ tháng} \times 0,75\%) + (300.000.000đ \times 02 \text{ ngày} \times 0,025\%/ngày)\} = 155.400.000đ$. Chị Triệu Thị Huyền Tr, anh Bùi Ngọc T có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Lê Minh Ph số tiền gốc 300.000.000đ và tiền lãi 153.150.000đ, tổng cộng nợ gốc và lãi là 455.400.000đ.

Đồng thời buộc anh Ph giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) số AA017178 với diện tích 108m² tọa lạc Khu phố B, thị trấn DĐ, huyện PQ cho chị Tr, chị Tr giao trả giấy chứng nhận cho bà L

Về án phí: Bà Nguyễn Thị L; anh Lê Minh Ph không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

Chị Triệu Thị Huyền Tr, anh Bùi Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả cho bà L, anh Ph là $1.236.785.000đ = \{(36.000.000đ) + (436.785.000đ \times 3\%)\} = 49.104.550đ$ (làm tròn 49.104.500đ)

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 26, 35, 147, 228, 264, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

- Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự 2005; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 48 Nghị quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với vợ chồng bà Triệu Thị Huyền Tr, ông Bùi Ngọc T.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Minh Ph đối với vợ chồng bà Triệu Thị Huyền Tr, ông Bùi Ngọc T.

3. Buộc bà Triệu Thị Huyền Tr, ông Bùi Ngọc T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền gốc 440.000.000đ và tiền lãi 341.385.000đ, tổng cộng nợ gốc và lãi là 781.385.000đ (bảy trăm tám mươi một triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng)

4. Buộc bà Triệu Thị Huyền Tr, ông Bùi Ngọc T có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Lê Minh Ph số tiền gốc 300.000.000đ và tiền lãi 155.400.000đ, tổng cộng nợ gốc và lãi là 455.400.000đ (bốn trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng).

5. Buộc anh Lê Minh Ph giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) số AA017178, diện tích 108m² tọa lạc Khu phố B, thị trấn DĐ, huyện PQ do Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc cấp ngày 21/7/2004 cho ông Nguyễn Văn Đ (chính lý chuyển nhượng cho ông Lê Văn E ngày 17/8/2006) cho chị Triệu Thị Huyền Tr,

Buộc chị Triệu Thị Huyền Tr giao trả giấy chứng nhận nêu trên cho bà Nguyễn Thị L (việc giao trả tiền và giấy cùng thời điểm)

6. Về án phí:

Chị Triệu Thị Huyền Tr, anh Bùi Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 49.104.500đồng (bốn mươi chín triệu một trăm linh bốn nghìn năm trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí, được hoàn trả số tiền 10.500.000đ đã nộp tạm ứng theo lai thu số 03084 ngày 25/01/2013 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Phú Quốc

Anh Lê Minh Ph không phải chịu án phí, được hoàn trả số tiền 7.500.000đ đã nộp tạm ứng theo lai thu số 06496 ngày 19/7/2013 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Phú Quốc

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy

định tại các Điều 6, 7a và Điều 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ông Lê Văn E vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết tại địa phương nơi cư trú) để xin xét xử phúc thẩm tại Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS Phú Quốc;
- THA Phú Quốc;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Ngọc Triệu